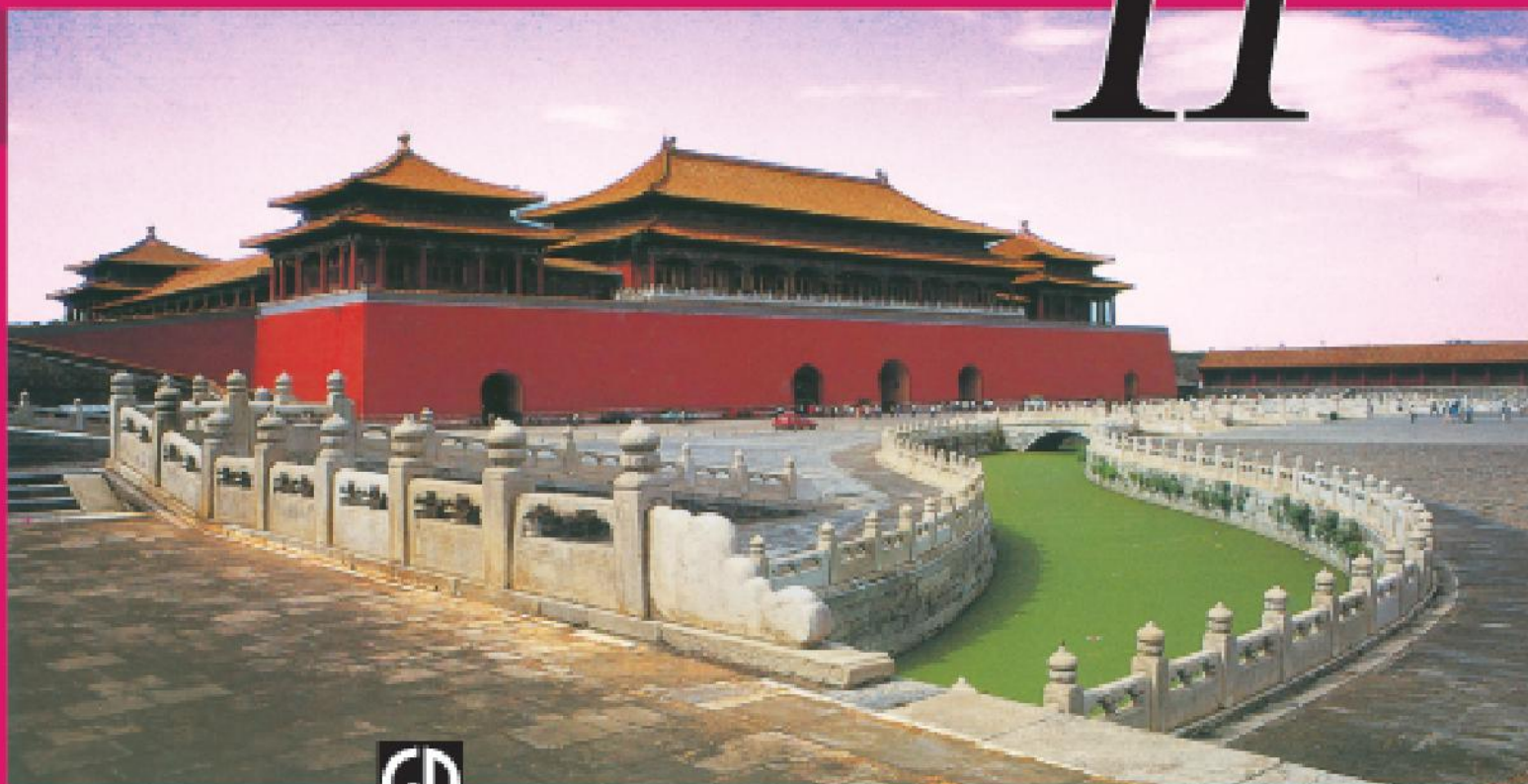


BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

# TIẾNG TRUNG QUỐC

汉语  
语

11



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

## LỜI NÓI ĐẦU

Sách giáo khoa *Tiếng Trung Quốc 11* được biên soạn trên cơ sở bám sát mục tiêu, yêu cầu của Chương trình THPT môn Tiếng Trung Quốc và tiếp nối sách *Tiếng Trung Quốc 10*, nội dung đi sâu vào những kiến thức ngôn ngữ, văn hoá có tính ứng dụng cao, giúp học sinh nâng cao năng lực giao tiếp, nhằm đạt tới một trình độ giao tiếp tinh tế hơn.

Sách gồm 20 bài, trong đó có 15 bài học và 5 bài ôn tập.

*Cấu tạo của mỗi bài học* : Gồm 5 phần :

**1. Bài khoá** : Các bài khoá được lựa chọn xoay quanh những chủ điểm được quy định trong Chương trình Tiếng Trung Quốc lớp 11, chú ý tích hợp nội dung các chủ đề giáo dục, khoa học kĩ thuật, sức khoẻ, vui chơi giải trí,...

**2. Từ mới** : Nêu phiên âm La-tinh, từ loại và nghĩa của từ mới. Đối với những từ nhiều nghĩa, sách thường chỉ đưa ra nghĩa xuất hiện trong bài. Cuối phần này thường có thêm mục *Chú thích* để giải thích rõ hơn ý nghĩa, cách dùng của một số từ ngữ.

**3. Trọng điểm ngôn ngữ** : Mỗi bài thường nêu khoảng 3 đến 5 từ hoặc cấu trúc. Mỗi từ hoặc cấu trúc này được giải thích ngắn gọn về ngữ nghĩa, cấu trúc ngữ pháp, phong cách ngôn ngữ, phân biệt cách dùng với những từ đồng nghĩa, gần nghĩa ; lưu ý một số từ đa nghĩa với những từ loại khác nhau,...

**4. Luyện tập** : Phần này đưa ra các loại hình bài tập đa dạng để học sinh luyện tập (bài tập ngôn ngữ, bài tập rèn luyện kĩ năng ngôn ngữ cơ bản và kĩ năng giao tiếp, bài tập tổng hợp).

**5. Bài đọc thêm ở nhà :** Là một bài đọc ngắn thường có cùng chủ điểm nội dung với bài khoá. Sách giáo khoa cung cấp từ mới và một số câu hỏi gợi ý để học sinh tự đọc thêm ở nhà.

*Cấu tạo của mỗi bài ôn tập :* Gồm 3 phần :

**1. Trọng điểm ngôn ngữ :** Thiết kế các bài tập ôn luyện những điểm ngôn ngữ đã học trong 3 bài học trước đó.

**2. Kỹ năng ngôn ngữ :** Gồm các bài tập luyện kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.

**3. Đề tự trắc nghiệm :** Đưa ra một đề trắc nghiệm để học sinh tự làm, qua đó tự đánh giá mức độ nắm vững kiến thức và vận dụng kiến thức của mình. So với sách *Tiếng Trung Quốc 10*, phần Đề tự trắc nghiệm có thêm bài tập luyện dịch (dịch từ tiếng Trung Quốc sang tiếng Việt và ngược lại).

Ngoài ra, sách có **Bảng từ ngữ** thống kê lại các từ ngữ đã xuất hiện và được giải thích trong sách để giáo viên và học sinh tiện tra cứu.

Cuối sách có phần **Phụ lục** cung cấp một số loại hình bài tập trắc nghiệm khách quan chủ yếu để giáo viên và học sinh tham khảo thêm, đồng thời phục vụ quá trình đổi mới hình thức kiểm tra, đánh giá ở trường phổ thông.

**CÁC TÁC GIẢ**

## 【第一课】

# 我的身体为什么这么好

### 学习重点

1. 掌握句法结构及其功能：

坚持+[宾语(名、动)]

坚持+[补语]

密切+[动词]

密切+(的)+[名词]

[主语]+密切

……却……    ……，因此……    (之)所以……，是因为……

2. 掌握课文的全部内容。能根据有关人体与健康的情景进行交际。

### (一)课文

老师和同学们都说我的身体很健康。他们说得对。我的身体所以这样好，是因为我每天都坚持锻炼身体。

我知道，人在平时工作、学习、活动的时候，人体内只有百分之五的肌肉参加活动，百分之九十五不参加。如果常常打球、踢球、跑步或者游泳，就会有更多的肌肉参加活动。所以，常常参加体育活动可以使肌肉发达，体型健美。一个人的身体是不是健康跟能不能坚持锻炼身体有密切的关系。

因为我的身体很好，所以我的学习成绩才不错。有的人认为我的学习好是因为我的头大、脑子重。我觉得这种说法是不对的。如果说脑子重就聪明，那么在这个世界上鲸鱼、海豚和大象的脑子都比人脑重，它们为什么都没有人聪明呢？

有人对科学家的脑子进行过研究。他们发现科学家的脑子并不比一般人的脑子重。后来又发现一个脑子重的人却是一个傻子。因此可以说，聪明人的脑子不一定很大、很重。



身体好是学习好的重要条件。身体不好，常常生病，想努力学习也不行。

## (二)生词

- |    |       |     |              |              |
|----|-------|-----|--------------|--------------|
| 1. | 百分之…… |     | bǎifēnzhi... | ...phần trăm |
| 2. | 发达    | (形) | fādā         | phát triển   |
| 3. | 健美    | (形) | jiǎnměi      | khoẻ đẹp     |

4.	密切	(形)	mìqiè	mật thiết, chặt chẽ
5.	脑子	(名)	nǎozi	bộ óc, não
6.	重	(形)	zhòng	nặng
7.	鲸鱼	(名)	jīngyú	cá voi
8.	海豚	(名)	hǎitūn	cá heo
9.	傻子	(名)	shǎzi	kẻ ngốc, đồ ngốc
10.	因此	(连)	yīncǐ	vì vậy
11.	条件	(名)	tiáojiàn	điều kiện
12.	生病	(动)	shēng bīng	ốm, sinh bệnh

### 注释

人在学习的时候，人体内只有百分之五的肌肉参加活动。

“……分之……”表示分数，“分之”前面是分母，后面是分子。

例如：三分之一 (1/3)；百分之二十 (20%)

## (三)语言点

### 1. 我的身体所以这样好，是因为我每天都坚持锻炼身体。

“(之)所以……，是因为……”表示因果关系，结果在前，原因在后。

例如：

(1) 这本书(之)所以没有人买，是因为内容没有吸引力。

(2) 他(之)所以不去，是因为这个地方他曾去过好几次。

注意：“所以”一定要放在前一小句的主语和谓语之间。下面句子位置不当：\* 所以他没来上课，是因为他病了。

4.	密切	(形)	mìqiè	mật thiết, chặt chẽ
5.	脑子	(名)	nǎozi	bộ óc, não
6.	重	(形)	zhòng	nặng
7.	鲸鱼	(名)	jīngyú	cá voi
8.	海豚	(名)	hǎitūn	cá heo
9.	傻子	(名)	shǎzi	kẻ ngốc, đồ ngốc
10.	因此	(连)	yīncǐ	vì vậy
11.	条件	(名)	tiáojiàn	điều kiện
12.	生病	(动)	shēng bīng	ốm, sinh bệnh

### 注释

人在学习的时候，人体内只有百分之五的肌肉参加活动。

“……分之……”表示分数，“分之”前面是分母，后面是分子。

例如：三分之一 (1/3)；百分之二十 (20%)

## (三)语言点

### 1. 我的身体所以这样好，是因为我每天都坚持锻炼身体。

“(之)所以……，是因为……”表示因果关系，结果在前，原因在后。

例如：

(1) 这本书(之)所以没有人买，是因为内容没有吸引力。

(2) 他(之)所以不去，是因为这个地方他曾去过好几次。

注意：“所以”一定要放在前一小句的主语和谓语之间。下面句子位置不当：\* 所以他没来上课，是因为他病了。

## 2. 我的身体所以这样好，是因为我每天都坚持锻炼身体。

“坚持”，动词，表示坚决保持住或进行下去。可带名词、动词宾语。可带补语。例如：

- (1) 他坚持着自己的观点，不肯改变。
- (2) 他坚持要走，我怎么留也留不住。
- (3) 虽然他身体不好，但仍坚持着上课。
- (4) 无论有什么困难，也要坚持下去。

## 3. 一个人的身体是不是健康跟能不能坚持锻炼身体有密切的关系。

“密切”，形容词，表示关系近。作定语、谓语、状语。例如：

- (1) 我和他一直保持密切的联系。
- (2) 我们学校和他们学校的关系越来越密切了。
- (3) 文学和生活是密切联系的。

## 4. 后来又发现一个脑子重的人却是一个傻子。

“却”，副词，表示转折，相当于“但”、“但是”、“可是”。只能用在主语后，多用于书面语。例如：

- (1) 我们虽然是第一次见面，却像老朋友一样。
- (2) 我来了，他却走了。

## 5. 因此可以说，聪明人的脑子不一定很大、很重。

“因此”，连词，引出结论或结果，有“因为这个”的意思。可放在主语前、后。例如：

- (1) 他在这个医院工作了许多年，因此很了解医院的情况。
- (2) 你对他说了很多不应该说的话，他因此很不高兴。



## 记住

☞ 一个人的身体是不是健康跟能不能坚持锻炼身体有密切的关系。身体好是学习好的重要条件。

☞ **根据结果追究原因** → (之)所以……, 是因为……

**坚决保持住或进行下去** → 坚持: ~ (着)观点; ~ 要走; ~ 下去

**关系近** → 密切: ~ 的联系; 关系越来越~了; ~ 联系

**转折** → 却: 文章虽短, ~ 很有力。

**引出结论或结果** → 因此: 你说了不应该说的话, 他~ 很不高兴。

## (四)练习

### 1. 熟读下列词语

- |            |        |       |       |
|------------|--------|-------|-------|
| (1) 坚持锻炼身体 | 坚持真理   | 坚持意见  | 坚持错误  |
| (2) 占百分之五  | 占百分之八十 | 占三分之一 | 有四分之一 |
| (3) 参加活动   | 参加训练   | 参加比赛  | 参加工作  |
| (4) 密切的关系  | 密切的联系  | 密切结合  | 密切交往  |
| (5) 体育锻炼   | 意志锻炼   | 能力锻炼  | 自觉性锻炼 |

### 2. 模仿造句

- (1) 只有在体育锻炼的时候儿, 人体内的许多肌肉才能都参加活动。  
(只有\_\_\_\_\_, 才能\_\_\_\_\_)
- (2) 一个人的身体是不是健康跟能不能坚持锻炼身体有密切的关系。(\_\_\_\_\_是不是\_\_\_\_\_跟\_\_\_\_\_有密切的关系)
- (3) 有人对科学家的脑子进行过研究。(对\_\_\_\_\_进行过\_\_\_\_\_)

(4) 他们发现科学家的脑子并不比一般人的脑子重。

(发现\_\_\_\_\_并不比\_\_\_\_\_)

### 3. 选词填空

密切      因此      却      坚持

(1) 他说他还在\_\_\_\_\_学习汉语，明年要跟爸爸去中国旅游。

(2) 只有学校和家长\_\_\_\_\_结合，才能教育好学生。

(3) 约好了下午两点去商店买东西，他\_\_\_\_\_没去。

(4) 在训练中，他不小心把腿跌坏了，\_\_\_\_\_没能参加运动会。

### 4. 用指定词语完成句子

(1) 他得了病，大家都劝他住院，\_\_\_\_\_。

(坚持、因此)

(2) 我离开他已有三年的时间了，\_\_\_\_\_。

(一直、密切)

(3) 大家都去旅游了，我\_\_\_\_\_，真急人。(却)

(4) 他所以考试不及格，\_\_\_\_\_。(是因为)

### 5. 用“(之)所以……，是因为……”改写句子

(1) 因为天气不好，所以我没去爬山。

(2) 我因为昨天有考试，所以没给你打电话。

(3) 老阮对中国文学很感兴趣，他买了很多中国小说。

(4) 昨天我没去看他，因为家里来了位朋友。

### 6. 根据课文内容回答问题

(1) “我”的身体为什么这样好？

(4) 他们发现科学家的脑子并不比一般人的脑子重。

(发现\_\_\_\_\_并不比\_\_\_\_\_)

### 3. 选词填空

密切      因此      却      坚持

(1) 他说他还在\_\_\_\_\_学习汉语，明年要跟爸爸去中国旅游。

(2) 只有学校和家长\_\_\_\_\_结合，才能教育好学生。

(3) 约好了下午两点去商店买东西，他\_\_\_\_\_没去。

(4) 在训练中，他不小心把腿跌坏了，\_\_\_\_\_没能参加运动会。

### 4. 用指定词语完成句子

(1) 他得了病，大家都劝他住院，\_\_\_\_\_。

(坚持、因此)

(2) 我离开他已有三年的时间了，\_\_\_\_\_。

(一直、密切)

(3) 大家都去旅游了，我\_\_\_\_\_，真急人。(却)

(4) 他所以考试不及格，\_\_\_\_\_。(是因为)

### 5. 用“(之)所以……，是因为……”改写句子

(1) 因为天气不好，所以我没去爬山。

(2) 我因为昨天有考试，所以没给你打电话。

(3) 老阮对中国文学很感兴趣，他买了很多中国小说。

(4) 昨天我没去看他，因为家里来了位朋友。

### 6. 根据课文内容回答问题

(1) “我”的身体为什么这样好？

- (2) 人在学习的时候，人体内的肌肉只有百分之几参加活动？
- (3) 一个人的身体健康跟什么有密切关系？
- (4) “我”的学习成绩为什么不错？
- (5) 科学家的大脑是不是比一般人的脑子重？
- (6) 学习好的重要条件是什么？

## 7. 成段表达

“我每天怎样锻炼身体”

## (五)堂下阅读课文

### 一、人的寿命

一个国家的人民自然寿命的长短有多方面的原因。但是最主要的原因有两个：一方面是这个国家的医疗技术水平的高低起着决定性的作用。这个国家医疗技术高，人民得了病能够得到及时的治疗，这个国家的人民的自然寿命就会自然地延长。否则这个国家的人民的自然寿命就会缩短。另一方面跟每个人的生活、工作以及饮食习惯也有着密切的关系。

### 二、常常洗澡对身体很好

大家都知道洗澡对身体很好，常洗澡不容易得病。是不是越多越好呢？也不是。比如在气候干燥的地方，洗澡太多你会觉得不舒服。

另外，有些人刚吃过饭马上去洗澡，这样也不好，容易得胃病。冬天很多老人喜欢洗热水澡，但要注意，水的温度不要太高，洗澡时间不要过长。

- (2) 人在学习的时候，人体内的肌肉只有百分之几参加活动？
- (3) 一个人的身体健康跟什么有密切关系？
- (4) “我”的学习成绩为什么不错？
- (5) 科学家的大脑是不是比一般人的脑子重？
- (6) 学习好的重要条件是什么？

## 7. 成段表达

“我每天怎样锻炼身体”

## (五)堂下阅读课文

### 一、人的寿命

一个国家的人民自然寿命的长短有多方面的原因。但是最主要的原因有两个：一方面是这个国家的医疗技术水平的高低起着决定性的作用。这个国家医疗技术高，人民得了病能够得到及时的治疗，这个国家的人民的自然寿命就会自然地延长。否则这个国家的人民的自然寿命就会缩短。另一方面跟每个人的生活、工作以及饮食习惯也有着密切的关系。

### 二、常常洗澡对身体很好

大家都知道洗澡对身体很好，常洗澡不容易得病。是不是越多越好呢？也不是。比如在气候干燥的地方，洗澡太多你会觉得不舒服。

另外，有些人刚吃过饭马上去洗澡，这样也不好，容易得胃病。冬天很多老人喜欢洗热水澡，但要注意，水的温度不要太高，洗澡时间不要过长。

## 生词

1. 寿命	(名)	shòumìng	tuổi thọ
2. 起着……作用		qǐzhe……zuòyòng	có tác dụng...
3. 否则	(连)	fǎuzé	nếu không (thì)
4. 缩短	(动)	suōduǎn	rút ngắn
5. 干燥	(形)	gānzào	khô hanh
6. 胃病	(名)	wèibìng	bệnh dạ dày

## 读后回答问题

(1) 阅读课(一): 影响人类自然寿命的原因是什么?

(2) 阅读课(二):

- ① 常常洗澡对身体有没有好处?
- ② 洗澡太多有什么害处?
- ③ 刚吃过饭应不应该马上去洗澡? 为什么?
- ④ 洗热水澡时要注意什么?